

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn bổ sung quyết toán ngân sách địa phương
tỉnh Phú Yên năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHOÁ VIII, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước.

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số 63/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn bổ sung quyết toán ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn bổ sung quyết toán ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Phú Yên như sau:

I. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	5.091.295 triệu đồng
Trong đó: Ngân sách trung ương hưởng:	512.644 triệu đồng
Ngân sách địa phương hưởng:	4.578.651 triệu đồng
II. Tổng thu ngân sách địa phương	15.335.948 triệu đồng
1. Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	4.578.651 triệu đồng

- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	2.884.602 triệu đồng
- Các khoản thu phân chia ngân sách địa phương hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.694.049 triệu đồng
2. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	5.727.469 triệu đồng
3. Thu kết dư ngân sách	700.938 triệu đồng
4. Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	4.328.890 triệu đồng
III. Vay bù đắp bội chi NSDP	112 triệu đồng
IV. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	14.835.660 triệu đồng
1. Chi đầu tư phát triển	4.554.536 triệu đồng
a. Chi ĐTPT cân đối NSDP	2.889.420 triệu đồng
b. Chi đầu tư phát triển các CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ	1.665.116 triệu đồng
2. Chi thường xuyên	5.756.514 triệu đồng
a. Chi thường xuyên cân đối NSDP	4.984.779 triệu đồng
b. Chi thường xuyên các CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ	771.735 triệu đồng
3. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.000 triệu đồng
4. Chi chuyển nguồn NS sang năm sau	4.271.449 triệu đồng
5. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	
6. Chi nộp ngân sách Trung ương	252.161 triệu đồng
V. Chi trả nợ gốc	48.000 triệu đồng

(Số liệu thu ngân sách địa phương và chi ngân sách địa phương nêu trên không bao gồm số thu, chi chuyển giao ngân sách nội bộ giữa các cấp ngân sách địa phương)

VI. Tổng số kết dư ngân sách địa phương sau khi bổ sung quyết toán (II+III-IV-V): 452.400 triệu đồng

1. Kết dư ngân sách cấp tỉnh:	2.373 triệu đồng.
2. Kết dư ngân sách cấp huyện:	369.941 triệu đồng.
3. Kết dư ngân sách cấp xã:	80.086 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu số 48, 48a, 49, 51, 52, 53 và 54 kèm theo)

Điều 2. Các nội dung khác giữ nguyên theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương tỉnh Phú Yên năm 2020.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định giám sát việc triển khai thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Công tác đại biểu thuộc UBTVQH;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Viện KSND, TAND, Cục THADS tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Phú Yên, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Truyền thông - Văn phòng UBND tỉnh;
- Trang Thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH



Cao Thị Hòa An

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020 (BỔ SUNG)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	14.150.180	15.335.948	1.185.768	108,38
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8.546.150	4.578.651	-3.967.499	53,58
-	Thu NSDP hưởng 100%	6.470.310	2.884.602	-3.585.708	44,58
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.075.840	1.694.049	-381.791	81,61
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.604.030	5.727.469	123.439	102,20
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.169.715	3.169.715		100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.434.315	2.557.754	123.439	105,07
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		700.938	700.938	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		4.328.890	4.328.890	
B	TỔNG CHI NSDP	14.150.180	14.835.660	685.480	104,84
I	Tổng chi cân đối NSDP	11.715.865	7.875.199	-3.840.666	67,22
1	Chi đầu tư phát triển	5.735.923	2.889.421	-2.846.502	50,37
2	Chi thường xuyên	5.526.342	4.984.778	-541.564	90,20
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	600		-600	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		100,00
5	Dự phòng ngân sách	240.000		-240.000	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	212.000		-212.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.434.315	2.436.851	2.536	100,10
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	427.245	439.623	12.378	102,90
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.007.070	1.997.228	-9.842	99,51
III	Chi nộp ngân sách trung ương		252.161	252.161	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		4.271.449	4.271.449	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		500.288	500.288	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	48.000	48.000		100,00
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	48.000	48.000		100,00
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	5.300	112	-5.188	2,11
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc	5.300	112	-5.188	2,11
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP (*)		856		

Ghi chú: (*) Tổng số dư nợ vay cuối năm 2020 của NSDP là 856 triệu đồng; trong đó: dư nợ vay lại nguồn vốn Chính phủ vay cho vay lại (thực hiện hai dự án sử dụng vốn ODA trên địa bàn tỉnh: WB8, VILG) 856 triệu đồng.

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN TỪNG CẤP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020 (BỔ SUNG)

Đơn vị: Triệu đồng

Phần thu					Phần chi						
	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã		Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
Tổng số thu					Tổng số chi						
A	Tổng số thu cân đối ngân sách	20.189.425	11.754.727	7.209.709	1.224.989	A	Tổng số chi cân đối ngân sách	19.689.137	11.704.466	6.839.768	1.144.903
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.884.602	1.865.743	920.044	98.815	1	Chi đầu tư phát triển	4.554.536	2.767.221	1.539.050	248.265
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	1.694.049	1.178.127	490.447	25.475	2	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	0			
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0				3	Chi thường xuyên	5.756.514	1.910.239	3.078.186	768.089
4	Thu kết dư năm trước	700.938	3.619	601.024	96.295	4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	4.328.890	2.881.067	1.363.395	84.428	5	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.730.466	3.810.490	919.976	
6	Thu viện trợ	0				6	Chi nộp ngân sách cấp trên	375.172	252.161	98.702	24.309
7	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.457.935	5.727.469	3.810.490	919.976	7	Chi chuyển nguồn sang năm sau	4.271.449	2.963.355	1.203.854	104.240
	<i>Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>5.590.514</i>	<i>3.169.715</i>	<i>2.058.025</i>	<i>362.774</i>						
	<i>- Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>4.867.421</i>	<i>2.557.754</i>	<i>1.752.465</i>	<i>557.202</i>						
8	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	123.011	98.702	24.309							
	Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	500.400	50.373	369.941	80.086						
	<i>Kết dư thực (sau khi trừ số trả nợ gốc)</i>	<i>452.400</i>	<i>2.373</i>	<i>369.941</i>	<i>80.086</i>						
B	Vay của ngân sách cấp tỉnh	112	112			B	Chi trả nợ gốc của ngân sách cấp tỉnh	48.000	48.000		
							- Tổng nguồn bội thu của ngân sách cấp tỉnh	48.000	48.000		

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020 (BỔ SUNG)**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách	11.993.306	11.754.727	98,01
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.389.276	3.043.870	47,64
-	<i>Thu thuế, phí lệ phí và các khoản thu khác</i>	6.389.276	3.043.870	47,64
-	<i>Thu viện trợ</i>			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.604.030	5.727.469	102,20
-	<i>Bổ sung cân đối ngân sách</i>	3.169.715	3.169.715	100,00
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	2.434.315	2.557.754	105,07
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		98.702	
4	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
5	Thu kết dư		3.619	
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.881.067	
II	Chi ngân sách	11.993.306	11.704.466	97,59
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	6.379.917	4.678.460	73,33
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp huyện	3.147.004	3.810.490	121,08
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	2.086.431	2.058.025	98,64
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	1.060.573	1.752.465	165,24
3	Chi nộp ngân sách trung ương		252.161	
4	Ngân sách địa phương chưa phân bổ	2.466.385		
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.963.355	
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh	48.000	48.000	
IV	Tổng mức vay của NSDP	5.300	112	
V	Bội chi NSDP/Kết dư NSDP (cấp tỉnh)		2.373	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	5.303.878	7.490.413	141,23
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.156.874	1.534.781	71,16
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	3.147.004	3.810.490	121,08
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	2.086.431	2.058.025	98,64
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	1.060.573	1.752.465	165,24
3	Thu kết dư		697.319	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.447.823	
II	Chi ngân sách	5.303.878	7.040.386	132,74
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã	5.303.878	5.633.590	106,22
	Trong đó:			

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
*	Ngân sách cấp huyện bổ sung cho ngân sách cấp xã		919.976	
-	<i>Bổ sung cân đối ngân sách</i>		362.774	
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>		557.202	
2	Chi nộp ngân sách cấp tỉnh		98.702	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.308.094	
III	Kết dư		450.027	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020 (BỔ SUNG)

ĐVT: Triệu đồng

	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C)	14.150.180	14.583.498	103,06	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.715.865	7.875.198	67,22	
I	Chi đầu tư phát triển	5.735.923	2.889.420	50,37	
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.674.799	2.587.319	45,59	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
	- Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		257.960		
	- Chi Khoa học và công nghệ		60.834		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.188.200	2.144.470	41,33	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	97.000	79.168	81,62	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	32.000	1.979	6,18	
3	Chi đầu tư phát triển khác	224	275.147	122.833	<i>Chi cho Quỹ Đầu tư phát triển đất tỉnh từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>
4	Chi đầu tư từ nguồn huy động đóng góp CSHT	28.900	24.975	86,42	
II	Chi thường xuyên	5.526.342	4.984.779	101,86	
	<i>Trong đó</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.411.152	2.156.690	98,73	
2	Chi khoa học và công nghệ	20.146	10.585	63,18	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	600			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100	
V	Dự phòng ngân sách	240.000			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	212.000			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.434.315	2.436.851	100,10	

	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	427.245	439.623	102,90	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	87.705	91.218	104,01	
	- Chi đầu tư phát triển	70.096	74.362	106,09	<i>Chuyển nguồn năm 2019 sang 6.470 triệu đồng</i>
	- Chi sự nghiệp	17.609	16.856	95,72	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	339.540	348.405	102,61	
	- Chi đầu tư phát triển	267.840	286.752	107,06	<i>Chuyển nguồn năm 2019 sang 43.352 triệu đồng</i>
	- Chi sự nghiệp	71.700	61.653	85,99	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.007.070	1.997.228	99,51	
1	Chi đầu tư XDCB	1.441.919	1.304.002	90,44	
	Dự toán bổ sung có mục tiêu từ NSTW giao đầu năm	1.441.919	1.266.604	87,84	
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	340.300	243.438	71,54	
	- Các dự án vốn nước ngoài cơ chế ghi thu - ghi chi	268.034	223.504	83,39	
	- CTMT ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	72.266	19.935	27,58	<i>Chuyển nguồn năm 2019 sang 72.854 triệu đồng</i>
2	Đầu tư các dự án trong nước	722.221	716.950	99,27	
	- Vốn Trái phiếu chính phủ	720.000	715.573	99,39	
	- Hỗ trợ đồng bào DTTS theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg	2.221	1.377	62,00	
3	Các chương trình mục tiêu	379.398	306.216	80,71	
3.1	Chương trình phát triển kinh tế xã hội các vùng	79.565	77.808	97,79	<i>Chuyển nguồn năm 2019 sang 25.888 triệu đồng</i>
3.2	Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	148.378	86.110	58,03	<i>Chuyển nguồn năm 2019 sang 5.034 triệu đồng</i>
3.3	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững	32.000	31.836	99,49	
3.4	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch	3.600	73	2,02	<i>Chuyển nguồn năm 2019 sang 99 triệu đồng</i>
3.5	Chương trình hỗ trợ chính sách ngành Y tế	3.500	263	7,52	
3.6	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển lâm nghiệp bền vững	3.500			
3.7	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp, việc làm và An toàn lao động	4.000	3.726	93,15	
3.8	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	40.750	56.328	138,23	<i>Chuyển nguồn năm 2019 sang 26.900 triệu đồng</i>
3.9	Hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	41.105	41.105	100,00	

	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	
3.10	Chương trình mục tiêu dự án khác (trong đó có Hỗ trợ các dự án cấp bách phòng chống xâm nhập mặn (thu hồi ứng các dự án không thuộc các CTMT theo NQ1023)	23.000	8.967	38,99	
	Dự toán bổ sung có mục tiêu phát sinh trong năm và chuyển nguồn năm trước sang từ NSTW	155.978	37.398	23,98	
1	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống, khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Luật NSNN và Khoản 14 Điều 14 Luật Đầu tư công	120.000			<i>Chuyển nguồn năm 2021</i>
2	Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	30.000			<i>Chuyển nguồn năm 2021</i>
3	Đầu tư dự án Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Bầu Đô		149		<i>Chuyển nguồn năm 2019 sang 149 triệu đồng</i>
4	Xử lý khẩn cấp sạt lở khu vực bờ biển thuộc thôn Mỹ Quang Nam, xã An Chân, huyện Tuy An		704		<i>Chuyển nguồn năm 2019 sang 5.978 triệu đồng</i>
5	Dự án Kè chống xói lở bờ tả sông Bàn Thạch đoạn từ Phú Đa đến cầu Bàn Thạch, huyện Đông Hòa		20.261		<i>Chuyển nguồn năm 2019 sang 20.419 triệu đồng</i>
6	Dự án Nạo vét thoát lũ sông Bao Đài đoạn từ Xi phong Phước Hậu đến cầu Trần Hưng Đạo		2.000		<i>Chuyển nguồn năm 2019 sang 2.320 triệu đồng</i>
7	Tuyến thoát lũ cứu nạn vượt sông Kỳ Lộ, huyện Đồng Xuân		8.364		<i>Chuyển nguồn năm 2019 sang 8.400 triệu đồng</i>
8	Tuyến đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn qua các huyện: Tây Hoà, Phú Hoà, Tuy An và thành phố Tuy Hoà		2.345		<i>Chuyển nguồn năm 2019 sang 41.600 triệu đồng</i>
9	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Bánh Lai và bờ hữu sông Trong, xã Hòa Thịnh, huyện Tây Hòa		1.537		<i>Chuyển nguồn năm 2019 sang 23.000 triệu đồng</i>
10	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Phú Yên		1.335		<i>Chuyển nguồn năm 2019 sang 13.000 triệu đồng</i>
11	Kinh phí thực hiện khắc phục thiệt hại do cơn bão số 5, 6 gây ra năm 2019	5.978	704	11,77	<i>Chuyển nguồn năm 2019 sang 5.978 triệu đồng</i>
2	Chi thường xuyên	565.151	693.227	122,66	
	Dự toán bổ sung có mục tiêu từ NSTW giao đầu năm	565.151	507.996	89,89	
1	Vốn ngoài nước	8.400	3.555	42,32	
2	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	540	540	100	
3	Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương	95	91	95,48	
4	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	35			
5	Chính sách trợ giúp pháp lý	436	436	100	

A	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Ghi chú
	B	1	2	3=2/1	
6	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	20.581	13.718	66,65	
7	Hỗ trợ học sinh và trường PT ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	1.723	466	27,05	
8	Hỗ trợ chi phí học tập cho SVDT thiếu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo	411	145	35,31	
9	Hỗ trợ học bổng học và PTHT cho học sinh khuyết tật	2.337	1.050	44,94	
10	Hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú	4.094	2.448	59,79	
11	Hỗ trợ chi phí học tập cho SVDT thiếu số theo QĐ 53/QĐ-TTg	1.488	1.488	100	
12	Hỗ trợ đào tạo cán bộ quân sự cấp xã theo QĐ 799/QĐ-TTg	1.366	1.366	100	
13	Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên theo QĐ 124/TTg	1.366	1.366	100	
14	Hỗ trợ Đề án tảo hôn cận huyết thống theo QĐ 498/QĐ-TTg	280	280	100	
15	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	13.585	13.585	100	
16	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	44.224	42.343	95,75	<i>Chuyển nguồn năm 2019 sang 2.828 triệu đồng</i>
17	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách đối với đối tượng BTXH	55.222	58.701	106,30	<i>Chuyển nguồn năm 2019 sang 8.436 triệu đồng</i>
18	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	11.451	7.368	64,34	
19	Kinh phí nâng cấp đô thị	4.250	4.250	100	
20	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	6.020	6.020	100	
21	Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín đồng bào DTTS	502	283	56,47	
22	Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	167.702	153.088	91	
23	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500	18	3,56	
24	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	12.086	12.064	99,82	
25	Đề án phát triển sản xuất KTXH vùng khó khăn QĐ 2085	619	573	92,57	
26	Kinh phí QL bảo trì đường bộ cho các Quỹ bảo trì đường bộ	36.596	25.484	69,64	
27	Các chương trình mục tiêu	46.085	34.114	74,02	
27.1	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp, việc làm và An toàn lao động	11.525	6.625	57,48	
27.2	Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin	2.000			
27.3	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	4.299	1.686	39,21	
27.4	Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số	5.370	4.596	85,58	
27.5	Chương trình mục tiêu Phát triển văn hoá	1.351	1.272	94,17	

	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	
27.6	Chương trình mục tiêu Đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	1.740	1.740	100,00	
27.7	Chương trình mục tiêu Phát triển Lâm nghiệp bền vững	18.500	17.766	96	
27.8	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai ổn định đời sống dân cư	1.000	180	18,00	
27.9	Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	249	83,10	
28	Các nhiệm vụ khác	123.157	123.157	100,00	
	Dự toán bổ sung có mục tiêu phát sinh trong năm và chuyển nguồn năm trước sang từ NSTW	135.024	185.230	137,18	
1	Kinh phí Đại hội Đảng các cấp	20.200	20.200	100	
2	Hỗ trợ kinh phí khắc phục thiệt hại do cơn bão số 5 và số 6	14.022	12.999	92,71	<i>Chuyển nguồn năm 2019</i>
3	Kinh phí thu hồi tạm ứng thực hiện một số chính sách nhiệm vụ				
	- Chính sách hỗ trợ đất lúa	7.732	7.732	100	
	- Chính sách hỗ trợ miễn thu thủy lợi phí	7.541	7.541	100	
	- Chính sách chăn nuôi nông hộ	3.300	2.855	86,52	
4	Kinh phí phòng, chống dịch Covid-19	82.229	133.903	162,84	<i>Bao gồm nguồn dự phòng NS tính 51.673 triệu đồng</i>
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		4.271.449		

Ghi chú:

- Tổng dự toán chi NSDP 11.715.865 triệu đồng không bao gồm số bổ sung từ NSTW phát sinh trong năm và số chuyển nguồn từ năm trước sang là 291.002 triệu đồng, trong đó chi XDCB là 155.987 triệu đồng và chi thường xuyên là 135.024 triệu đồng.

- Số quyết toán chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ đã bao gồm số thực hiện từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu trong năm và từ năm 2019 chuyển nguồn sang.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020 (BỔ SUNG)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	8.869.549	9.952.001	1.082.452	112,20
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.086.431	2.058.025	-28.406	98,64
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	6.783.118	4.678.461	-2.104.657	68,97
I	Chi đầu tư phát triển	4.361.501	2.767.221	-1.594.280	63,45
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.833.995	2.503.942	-1.330.053	65,31
-	Chi quốc phòng	60.744	21.607	-39.137	35,57
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	7.000	7.554	554	107,91
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	228.638	121.197	-107.441	53,01
-	Chi khoa học và công nghệ	82.381	60.834	-21.547	73,85
-	Chi y tế, dân số và gia đình	33.839	63.263	29.424	186,95
-	Chi văn hóa thông tin	10.000	14.567	4.567	145,67
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	21.660	21.660		100,00
-	Chi thể dục thể thao		29	29	
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế	3.330.707	2.150.819	-1.179.888	64,58
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	59.026	40.913	-18.113	69,31
-	Chi Bảo đảm xã hội		1.500	1.500	
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do NN đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	177.688	302	-177.386	0,17
4	Chi chương trình mục tiêu quốc gia				
5	Chi chương trình mục tiêu	349.818	262.977	-86.841	75,18
II	Chi thường xuyên	2.102.235	1.910.239	-191.996	90,87
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	460.061	464.497	4.436	100,96
-	Chi khoa học và công nghệ	20.146	10.585	-9.561	52,54
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	7.320	9.269	1.949	126,63
-	Chi quốc phòng	46.512	52.212	5.700	112,25
-	Chi y tế, dân số và gia đình	578.243	550.928	-27.315	95,28
-	Chi văn hóa thông tin	54.997	40.444	-14.553	73,54
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	16.372	14.032	-2.340	85,70
-	Chi thể dục thể thao	16.577	14.291	-2.286	86,21
-	Chi bảo vệ môi trường	10.285	4.941	-5.344	48,04
-	Chi các hoạt động kinh tế	227.847	178.166	-49.681	78,20
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	331.854	295.339	-36.515	89,00

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi bảo đảm xã hội	73.881	48.661	-25.220	65,86
-	Chi thường xuyên khác và chi sự nghiệp văn xã khác	199.757	187.217	-12.540	93,72
-	Chi từ sự nghiệp chưa phân bổ cấp tỉnh	5.000		-5.000	
-	Chi chương trình mục tiêu	40.958	30.278	-10.680	73,92
-	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	12.425	9.379	-3.046	75,48
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	600		-600	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		100,00
V	Dự phòng chi	164.330		-164.330	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	153.452		-153.452	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.963.355		
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		252.161	252.161	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020 (BỔ SUNG)**

TT	Nội dung chi	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			NS cấp tỉnh	NS cấp huyện		NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NSDP	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C)	14.150.180	8.378.514	5.771.666	14.583.498	7.641.815	6.941.683	103,06	91,21	120,27
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.715.865	6.607.694	5.108.171	7.875.199	3.106.542	4.768.657	67,22	47,01	93,35
I	Chi đầu tư phát triển	5.735.923	4.050.843	1.685.080	2.889.420	1.533.058	1.356.362	50,37	37,85	80,49
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.674.799	4.020.843	1.653.956	2.587.319	1.532.756	1.054.563	45,59	38,12	63,76
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
	- Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				257.960	109.110	148.850			
	- Chi Khoa học và công nghệ				60.834	60.834				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.188.200	3.941.200	1.247.000	2.144.470	1.259.482	884.988	41,33	31,96	70,97
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	97.000	48.500	48.500	79.168	43.747	35.421	81,62	90,20	73,03
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	32.000	30.000	2.000	1.979		1.979	6,18		98,95
3	Chi đầu tư phát triển khác	224		224	275.147	302	274.845	122.833,5		122.698,66
4	Chi đầu tư từ nguồn huy động đóng góp CSHT	28.900		28.900	24.975		24.975	86,42		86,42
II	Chi thường xuyên	5.526.342	2.237.469	3.288.873	4.984.779	1.572.484	3.412.295	90,20	70,28	103,75
	<i>Trong đó</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.411.152	629.774	1.781.378	2.156.690	449.460	1.707.230	89,45	71,37	95,84
2	Chi khoa học và công nghệ	20.146	20.146		10.585	10.585		52,54	52,54	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	600	600							
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000	1.000		100	100	
V	Dự phòng ngân sách	240.000	164.330	75.670						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	212.000	153.452	58.548						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.434.315	1.770.820	663.495	2.436.851	1.571.918	864.933	100,10	88,77	130,36
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	427.245	12.425	414.820	439.623	9.379	430.244	102,90	75,48	103,72
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	87.705	3.005	84.700	91.218	1.727	89.491	104,01	57,47	105,66
	- Chi đầu tư phát triển	70.096		70.096	74.362		74.362	106,09		106,09

TT	Nội dung chi	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			NS cấp tỉnh	NS cấp huyện		NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NSDP	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	- Chi sự nghiệp	17.609	3.005	14.604	16.856	1.727	15.129	95,72	57,47	103,59
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	339.540	9.420	330.120	348.405	7.652	340.753	102,61	81,23	103,22
	- Chi đầu tư phát triển	267.840		267.840	286.752		286.752	107,06		107,06
	- Chi sự nghiệp	71.700	9.420	62.280	61.653	7.652	54.001	85,99	81,23	86,71
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.007.070	1.758.395	248.675	1.997.228	1.562.539	434.689	99,51	88,86	174,80
1	Chi đầu tư XDCB	1.441.919	1.388.951	52.968	1.304.002	1.234.163	69.840	90,44	88,86	131,85
	Dự toán bổ sung có mục tiêu từ NSTW giao đầu năm	1.441.919	1.388.951	52.968	1.266.604	1.205.278	61.326	87,84	86,78	115,78
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	340.300	339.133	1.167	243.438	242.301	1.138	71,54	71,45	
	- Các dự án vốn nước ngoài cơ chế ghi thu - ghi chi	268.034	266.867	1.167	223.504	222.366	1.138	83,39	83,32	
	- Các dự án sử dụng vốn nước ngoài cơ chế trong nước	72.266	72.266		19.935	19.935		27,58	27,58	
	<i>Trong đó: CTMT ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh</i>	72.266	72.266		7.848	7.848		10,86	27,58	
2	Đầu tư các dự án trong nước	722.221	700.000	22.221	716.950	700.000	16.950	99,27	100,00	76,28
	- Vốn Trái phiếu chính phủ	720.000	700.000	20.000	715.573	700.000	15.573	99,39	100,00	77,86
	- Hỗ trợ đồng bào DTTS theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg	2.221		2.221	1.377		1.377	62,00		62,00
3	Các chương trình mục tiêu	379.398	349.818	29.580	306.216	262.977	43.239	80,71	75,18	146,18
3.1	Chương trình phát triển kinh tế xã hội các vùng	79.565	79.565		77.808	60.621	17.186	97,79	76,19	
3.2	Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	148.378	131.898	16.480	86.110	69.630	16.480	58,03	52,79	100
3.3	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững	32.000	25.000	7.000	31.836	24.836	7.000	99,49	99,34	100
3.4	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch	3.600		3.600	73		73	2,02		2,02
3.5	Chương trình hỗ trợ chính sách ngành Y tế	3.500	3.500		263	263		7,52	7,52	
3.6	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển lâm nghiệp bền vững	3.500	3.500							
3.7	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp, việc làm và An toàn lao động	4.000	4.000		3.726	3.726		93,15	93,15	
3.8	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	40.750	38.250	2.500	56.328	53.828	2.500	138,23	140,73	100
3.9	Hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	41.105	41.105		41.105	41.105				
3.10	Chương trình mục tiêu dự án khác (trong đó có Hỗ trợ các dự án cấp bách phòng chống xâm nhập mặn (thu hồi ứng các dự án không thuộc các CTMT theo NQ1023))	23.000	23.000		8.967	8.967		38,99	38,99	
	Dự toán bổ sung có mục tiêu phát sinh trong năm và chuyển nguồn năm trước sang từ NSTW	155.978	155.978		37.398	28.885	8.513			

TT	Nội dung chi	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			NS cấp tỉnh	NS cấp huyện		NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NSDP	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
1	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống, khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Luật NSNN và Khoản 14 Điều 14 Luật Đầu tư công	120.000	120.000							
2	Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	30.000	30.000							
3	Đầu tư dự án Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Bầu Đô				149		149			
4	Xử lý khẩn cấp sạt lở khu vực bờ biển thuộc thôn Mỹ Quang Nam, xã An Chân, huyện Tuy An				704	704				
5	Dự án Kè chống xói lở bờ tả sông Bàn Thạch đoạn từ Phú Đa đến cầu Bàn Thạch, huyện Đông Hòa				20.261	20.261				
6	Dự án Nạo vét thoát lũ sông Bao Đài đoạn từ Xi phông Phước Hậu đến cầu Trần Hưng Đạo				2.000	2.000				
7	Tuyến thoát lũ cứu nạn vượt sông Kỳ Lộ, huyện Đồng Xuân				8.364		8.364			
8	Tuyến đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn qua các huyện: Tây Hoà, Phú Hoà, Tuy An và thành phố Tuy Hoà				2.345	2.345				
9	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Bánh Lai và bờ hữu sông Trong, xã Hòa Thịnh, huyện Tây Hòa				1.537	1.537				
10	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Phú Yên				1.335	1.335				
11	Kinh phí thực hiện khắc phục thiệt hại do cơn bão số 5, 6 gây ra năm 2019	5.978	5.978		704	704				
2	Chi thường xuyên	565.151	369.444	195.707	693.227	328.377	364.850	122,66	88,88	186,43
	Dự toán bổ sung có mục tiêu từ NSTW giao đầu năm	565.151	369.444	195.707	507.996	316.977	191.019	89,89	85,80	97,60
1	Vốn ngoài nước	8.400	8.400		3.555	3.555		42,32	42,32	
2	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	540	540		540	540		100	100	
3	Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương	95	95		91	91		95,48	95,48	
4	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	35	35							
5	Chính sách trợ giúp pháp lý	436	436		436	436		100	100	
6	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	20.581	8.532	12.049	13.718	6.728	6.990	66,65	78,86	58,01
7	Hỗ trợ học sinh và trường PT ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	1.723		1.723	466		466	27,05		27,05
8	Hỗ trợ chi phí học tập cho SVDT thiếu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo	411	411		145	145		35,31	35,31	
9	Hỗ trợ học bổng học và PTHT cho học sinh khuyết tật	2.337	832	1.505	1.050	389	661	44,94	46,75	43,93

TT	Nội dung chi	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			NS cấp tỉnh	NS cấp huyện		NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NSĐP	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
10	Hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú	4.094		4.094	2.448		2.448	59,79		59,79
11	Hỗ trợ chi phí học tập cho SVDT thiếu số theo QĐ 53/QĐ-TTg	1.488	1.488		1.488	1.488		100	100	
12	Hỗ trợ đào tạo cán bộ quân sự cấp xã theo QĐ 799/QĐ-TTg	1.366	1.366		1.366	1.366		100	100	
13	Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên theo QĐ 124/TTg	1.366	1.366		1.366	1.366		100	100	
14	Hỗ trợ Đề án tảo hôn cận huyết thống theo QĐ 498/QĐ-TTg	280		280	280		280	100		100
15	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	13.585	13.585		13.585	13.585		100	100	
16	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	44.224	37.374	6.850	42.343	32.665	9.678	95,75	87,40	
17	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách đối với đối tượng BTXH	55.222	3.056	52.166	58.701	644	58.057	106,30		111,29
18	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	11.451		11.451	7.368		7.368	64,34		64,34
19	Kinh phí nâng cấp đô thị	4.250		4.250	4.250		4.250	100		100
20	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	6.020		6.020	6.020		6.020	100		100
21	Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín đồng bào DTTS	502	502		283	283		56,47	56,47	
22	Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	167.702	167.702		153.088	153.088		91,29	91,29	
23	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500	500		18	18		3,56	3,56	
24	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	12.086	9.693	2.393	12.064	9.671	2.393	99,82	99,77	100
25	Đề án phát triển sản xuất KTXH vùng khó khăn QĐ 2085	619		619	573		573	92,57		92,57
26	Kinh phí QL bảo trì đường bộ cho các Quỹ bảo trì đường bộ	36.596	36.596		25.484	25.484		69,64	69,64	
27	Các chương trình mục tiêu	46.085	41.778	4.307	34.114	30.278	3.836	74,02	72,47	89,07
27.1	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp, việc làm và An toàn lao động	11.525	11.345	180	6.625	6.461	164	57,48	56,95	91,10
27.2	Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin	2.000	2.000							
27.3	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	4.299	4.129	170	1.686	1.644	42	39,21	39,81	24,53
27.4	Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số	5.370	5.370		4.596	4.596		85,58	85,58	
27.5	Chương trình mục tiêu Phát triển văn hoá	1.351	1.351		1.272	1.272		94,17	94,17	
27.6	Chương trình mục tiêu Đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	1.740	1.740		1.740	1.740		100	100	
27.7	Chương trình mục tiêu Phát triển Lâm nghiệp bền vững	18.500	14.723	3.777	17.766	14.316	3.450	96,03	97,24	
27.8	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai ổn định đời sống dân cư	1.000	820	180	180		180	18		100
27.9	Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300		249	249		83,10	83,10	
28	Các nhiệm vụ khác	123.157	35.157	88.000	123.157	35.157	88.000	100	100	100

TT	Nội dung chi	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			NS cấp tỉnh	NS cấp huyện		NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NSDP	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Dự toán bổ sung có mục tiêu phát sinh trong năm và chuyển nguồn năm trước sang từ NSTW	135.024	8.627	126.397	185.230	11.400	173.831	137,18	132,14	137,53
1	Kinh phí Đại hội Đảng các cấp	20.200		20.200	20.200		20.200	100		100
2	Hỗ trợ kinh phí khắc phục thiệt hại do cơn bão số 5 và số 6	14.022	1.302	12.720	12.999	495	12.504	92,71	38,04	
3	Kinh phí thu hồi tạm ứng thực hiện một số chính sách nhiệm vụ									
	- Chính sách hỗ trợ đất lúa	7.732		7.732	7.732		7.732	100,00		100
	- Chính sách hỗ trợ miễn thu thủy lợi phí	7.541	5.029	2.512	7.541	5.029	2.512	100,00	100	100
	- Chính sách chăn nuôi nông hộ	3.300	87	3.213	2.855	42	2.813	86,52		87,56
4	Kinh phí phòng, chống dịch Covid-19	82.229	2.209	80.020	133.903	5.833	128.069	162,84	264,07	160,05
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				4.271.449	2.963.355	1.308.094			

Ghi chú:

- Tổng dự toán chi NSDP 11.715.865 triệu đồng không bao gồm số bổ sung từ NSTW phát sinh trong năm và số chuyển nguồn từ năm trước sang là 291.002 triệu đồng, trong đó 155.987 triệu đồng và chi thường xuyên là 135.024 triệu đồng.

- Số quyết toán chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ đã bao gồm số thực hiện từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu trong năm và từ năm 2019 chuyển nguồn sang.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020 (BỔ SUNG)

Đơn vị: Triệu Đồng

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi Chương trình MTQG					
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11+12+13+14+15	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17	18=9/1	19=10/2	20=11/3	21=12/4	22=13/5	23=14/6	24=15/7	25=16/8	
	TỔNG SỐ	10.334.120	6.075.361	3.829.914	600	1.000	427.245	337.936	89.309	9.394.280	2.983.952	3.021.774		1.000	424.199	337.936	86.263	2.963.355	90,91	49,12	78,90		100	99,29		96,59	
I	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CỦA TỈNH	6.072.960	4.011.683	2.048.852			12.425		12.425	4.865.389	2.767.221	1.900.860			9.379	9.379	187.929	80,12	68,98	92,78			75,48		75,48		
1	VP HĐND tỉnh	10.817		10.817						9.011		9.011							83,30		83,30						
2	VP UBND tỉnh	19.172		19.102			70		70	18.619		18.490			70		70	59	97,11		96,80			100,00		100,00	
3	Sở Ngoại vụ	2.730		2.730						2.309		2.309							84,56		84,56						
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	291.990	26.742	262.128			3.120		3.120	338.683	52.098	254.312			2.168		2.168	30.104	115,99	194,82	97,02			69,50		69,50	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.916		12.816			100		100	39.918	74	10.343			15		15	29.486	309,06		80,70			15,15		15,15	
6	Sở Tư pháp	8.730		8.720			10		10	9.116		9.094			10		10	13	104,43		104,29					100,00	
7	Sở Công Thương	9.498		9.478			20		20	8.931		8.851			2		2	78	94,03		93,38			11,59		11,59	
8	Sở Khoa học và Công nghệ	25.027		25.027						31.749		15.658						16.091	126,86		62,57						
9	Sở Tài chính	11.340		11.340						9.130		9.077						52	80,51		80,04						
10	Sở Xây dựng	16.402	6.000	10.382			20		20	10.798		10.349			10		10	440	65,84		99,68			49,00		49,00	
11	Sở Giao thông Vận tải	372.539	312.000	60.529			10		10	995.657	947.670	47.977			10		10	1	267,26	303,74	79,26			100,00		100,00	
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	365.812	19.700	345.862			250		250	411.999	25.800	385.933			182		182	84	112,63	130,97	111,59			72,69		72,69	
13	Sở Y tế	321.300	2.561	318.729			10		10	395.901	59.404	315.798			7		7	20.691	123,22	2.319,6	99,08			72,91		72,91	
14	Sở Lao động TB và Xã hội	76.593	1.500	70.268			4.825		4.825	71.673	1.500	65.958			3.629		3.629	586	93,58	100,00	93,87			75,22		75,22	
15	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	54.794		54.774			20		20	47.362	213	47.095			11		11	44	86,44		85,98			53,35		53,35	
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	64.461	4.000	60.441			20		20	44.261	476	39.648			11		11	4.126	68,66	11,91	65,60			53,00		53,00	
17	Sở Thông Tin và Truyền thông	25.865	10.000	14.945			920		920	9.303		7.362			844		844	1.097	35,97		49,26			91,74		91,74	
18	Sở Nội vụ	37.383		36.873			510		510	26.478		25.707			502		502	269	70,83		69,72			98,37		98,37	
19	Thanh tra tỉnh	8.999	2.000	6.999						8.889	2.000	6.402						487	98,78	100,00	91,47						
20	Đài Phát thanh và Truyền hình	38.032	21.660	16.372						35.878	21.660	14.032						187	94,34	100,00	85,70						
21	Liên minh HTX	2.505		1.905			600		600	2.827		2.476			319		319	32	112,85		129,97			53,17		53,17	
22	Ban Dân tộc	6.004		5.254			750		750	4.864		4.318			526		526	19	81,01		82,19			70,18		70,18	
23	BQL Khu kinh tế	527.751	519.066	8.685						194.016	186.972	6.814						230	36,76	36,02	78,46						
24	Khởi Đảng	74.773		74.773						70.661	38	69.891						732	94,50		93,47						
25	Ủy ban Mặt trận TQVN	7.535		7.225			310		310	6.495		6.163			264		264	67	86,19		85,30			85,32		85,32	
26	Tỉnh đoàn	11.871	2.305	9.566						11.881	1.877	8.567						1.437	100,09	81,43	89,56						
27	Hội Liên hiệp Phụ nữ	4.600		4.450			150		150	4.169		4.068			101		101		90,63		91,41			67,49		67,49	
28	Hội Nông dân	6.712		6.162			550		550	6.721		6.054			537		537	130	100,14		98,25			97,63		97,63	
29	Hội Cựu chiến binh	2.206		2.126			80		80	2.123		2.043			80		80		96,24		96,10			100,00		100,00	
30	LH các Hội Khoa học và KT	1.770		1.770						1.721		1.710						11	97,23		96,63						
31	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	969		969						1.026		1.026							105,88		105,88						

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)											
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG			
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11+12+13+14+15	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17	18=9/1	19=10/2	20=11/3	21=12/4	22=13/5	23=14/6	24=15/7	25=16/8	
32	Hội Văn học Nghệ thuật	2.301		2.301						2.134	2.134								92,73	92,73							
33	Hội Nhà báo	555		555						1.070	975							95	192,81	175,72							
34	Hội Luật gia	193		193						233	233								120,61	120,61							
35	Hội Chữ thập đỏ	1.199		1.199						1.777	1.777								148,21	148,21							
36	BEDD Hội người cao tuổi	383		333			50		50	411	361				50		50		107,31	108,41			100,00		100,00		
37	Hội Người mù	292		292						296	296								101,37	101,37							
38	Hội Đồng y	565		565						563	563								99,65	99,65							
39	Hội Nạn nhân chất độc da cam-Dioxin	373		373						354	354								94,96	94,96							
40	Hội Cựu Thanh niên xung phong	364		364						349	349								95,88	95,88							
41	Hội Bảo trợ Người tàn tật và TE mô côi	403		403						352	352								87,33	87,33							
42	Hội Khuyến học	598		598						544	544								90,97	90,97							
43	Quỹ Bảo vệ Môi trường	1.000		1.000						2.000	2.000								200,00	200,00							
44	Sở Tài chính tỉnh Hải Dương									1.000	1.000																
45	Trường Đại học Phú Yên	23.099		23.099						23.462	18.751						4.711	101,57	81,18								
46	Trường Chính trị	5.572		5.572						5.465	5.352						113	98,07	96,05								
47	Trường Cao đẳng Nghệ	20.481	55	20.426						28.713	54	18.059					10.601	140,20	98,30	88,41							
48	Trường Cao đẳng Y tế	12.007	4.167	7.840						24.240	2.502	9.450					12.288	201,88	60,05	120,53							
49	Hội Từ chính trị yêu nước	323		323						309	309								95,67	95,67							
50	Hội Y học tỉnh	192		192						191	187						4	99,48	97,40								
51	BQL Khu nông nghiệp UDCN cao	86.282	82.381	3.901						76.925	73.988	2.937							89,15	89,81	75,28						
52	Công an tỉnh	25.892	7.000	18.882			10		10	28.127	7.554	20.564			10		10		108,63	107,91	108,91						
53	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	8.447	1.800	6.647						11.120	3.449	7.283					388	131,65	191,61	109,57							
54	BCH Quân sự tỉnh	101.214	58.992	42.212			10		10	63.913	18.158	45.746			10		10		63,15	30,78	108,37			100,00			
55	Trung đoàn 910	1.970		1.970						1.913	1.913								97,12	97,12							
56	Trung tâm ADD Tàu ngầm	200		200						223	223								111,25	111,25							
57	Bảo Hiểm Xã Hội tỉnh	298.659		298.659						265.080	265.080								88,76	88,76							
58	Vốn NSDP tỉnh CV người nghèo và các ĐTCS khác	20.000		20.000						20.000	20.000								100,00	100,00							
59	Công ty TNHH MTV Thủy nông Đồng Cam	38.741	1.500	37.241						45.101	1.000	44.101							116,42	66,67	118,42						
60	Kinh phí chưa phân bổ	171.068	99.688	71.380																							
61	Trại giam xuân Phước									72	72																
62	Cơ sở giáo dục A1									18	18																
63	Trạm Ra đa 560									492	492																
64	Trạm Ra đa 68									481	481																
65	Trung đoàn 915									697	697																
66	Lữ đoàn 682									546	546																

